

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	35,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	11.1%	19.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.27
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

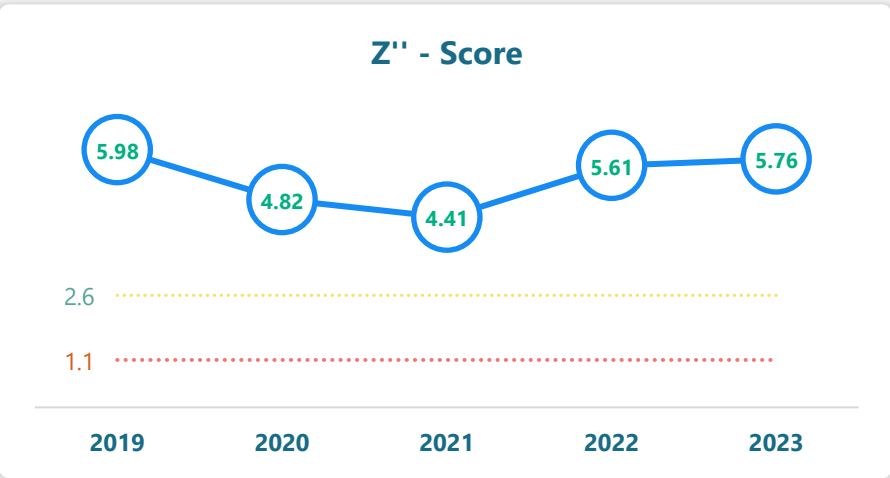
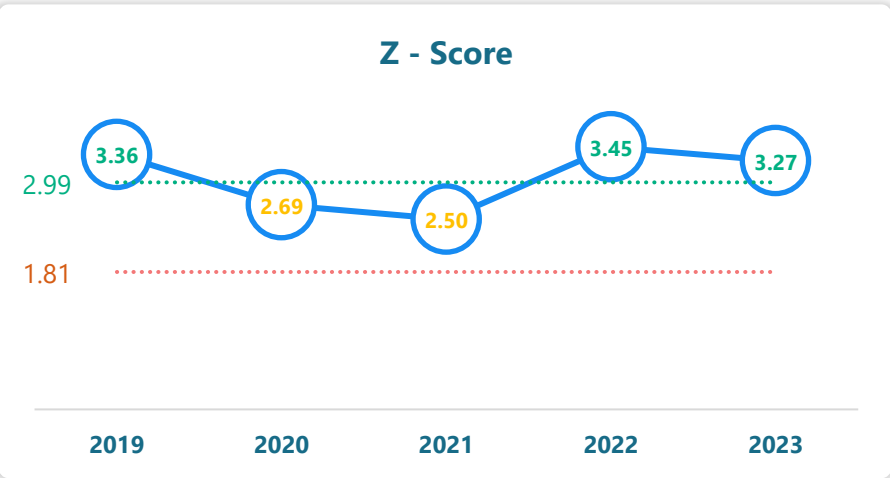
Hệ số nguy cơ phá sản	5.76
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
533		▼ 84.0
tỷ VNĐ		▼ 13.6%

LN sau thuế	2023	YoY
63.9		▼ 0.40
tỷ VNĐ		▼ 0.6%

ROE	2023	+/- YoY
13.3%		▼ 1.2%

ROA	2023	+/- YoY
10.0%		▼ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.27 > 2.99**, cho thấy **ABT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

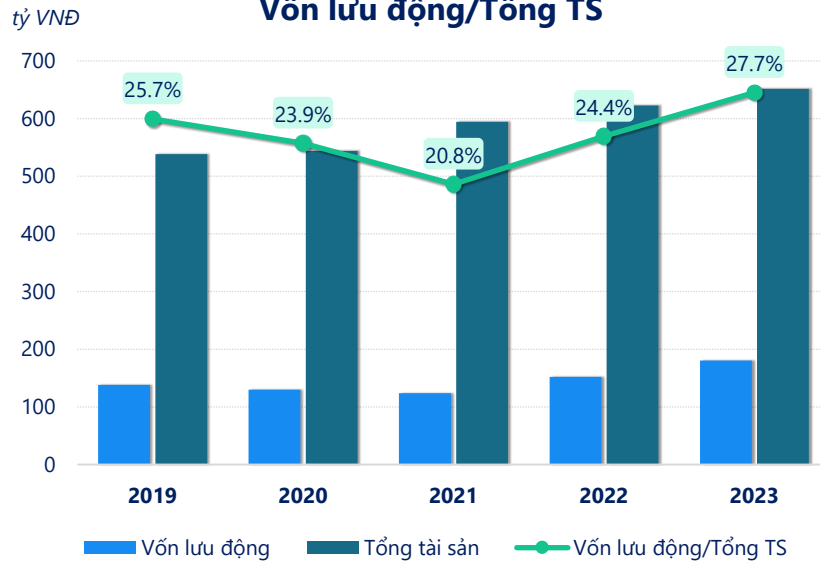
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ABT** năm **2023** đạt **5.76**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **ABT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.6%** chỉ còn **532.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **63.87** tỷ đồng **giảm 0.65%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (HSX: ABT)

Vốn lưu động/Tổng TS

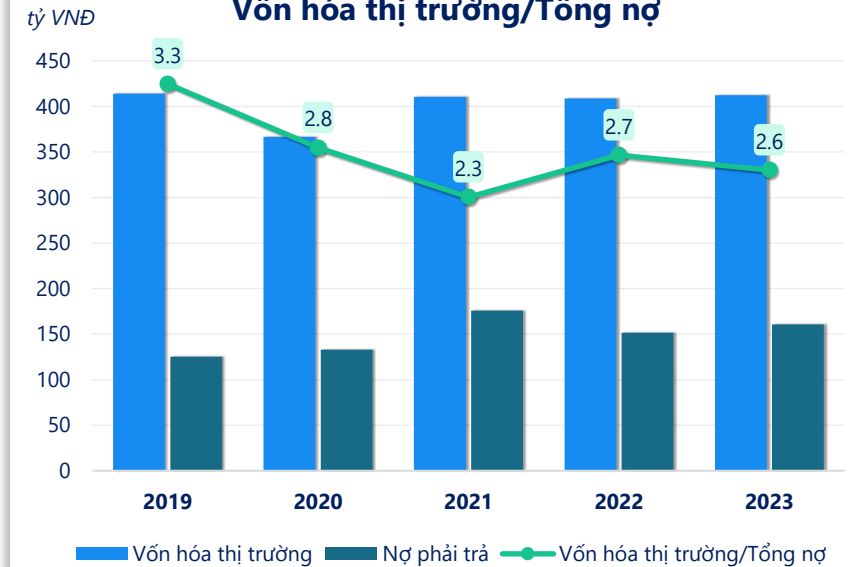


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

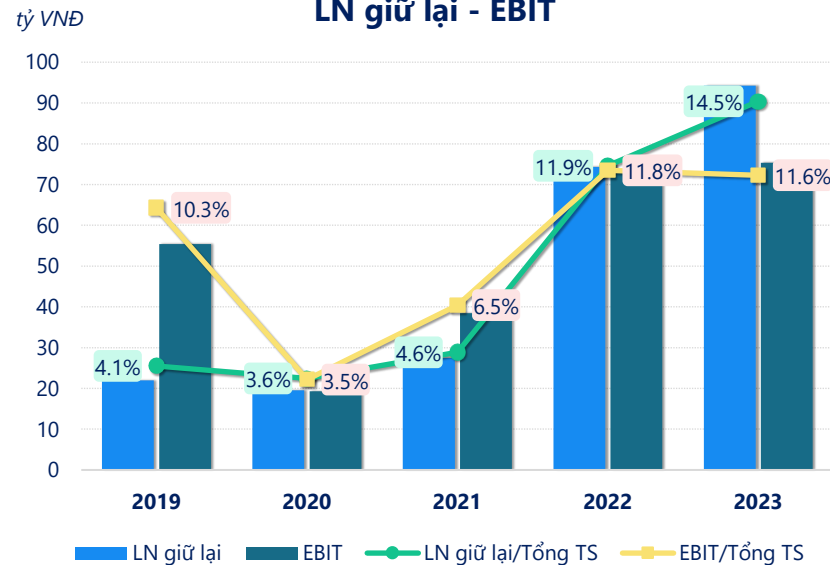
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.57**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

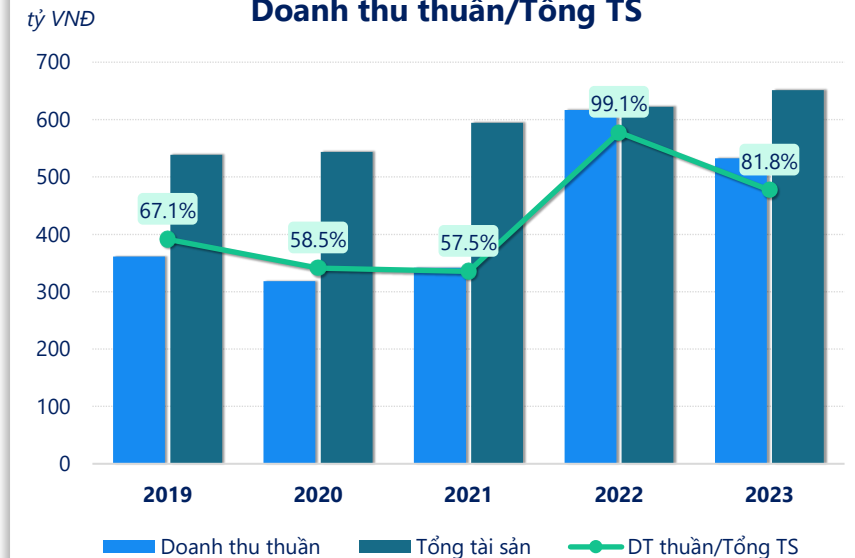
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	651	623	4.6%
Tài sản ngắn hạn	338	300	12.6%
Tiền và tương đương tiền	11.1	127	-91.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	15.0	868%
Phải thu ngắn hạn	88.1	42.9	105%
Hàng tồn kho	91.6	108	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.41	6.52	-78.4%
Tài sản dài hạn	314	323	-2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	90.3	92.0	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.55	5.88	28.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	28.8	37.5	-23.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	161	152	5.9%
Nợ ngắn hạn	157	148	6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.9	88.4	12.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	34.5	-53.6%
Nợ dài hạn	3.11	3.58	-13.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	491	471	4.2%
Vốn chủ sở hữu	491	471	4.2%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	361	318	342	617	533
Giá vốn hàng bán	307	281	277	500	449
Lợi nhuận gộp	54.3	37.1	64.8	117	83.6
Doanh thu HĐTC	33.7	11.2	19.9	26.9	31.0
Chi phí TC	5.55	4.15	4.11	12.3	8.18
Chi phí lãi vay	4.69	2.92	2.06	3.21	4.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.6	17.8	33.9	46.0	17.7
Chi phí QLDN	11.1	11.1	11.1	15.3	18.5
LN thuần từ HĐKD	54.8	15.3	35.5	70.1	70.3
Lợi nhuận khác	-4.08	1.10	0.91	-0.08	0.18
LN trước thuế	50.7	16.4	36.4	70.0	70.4
Lợi nhuận sau thuế	48.7	14.3	33.8	64.3	63.9
LNST của CĐ cty mẹ	48.7	13.9	33.8	64.3	63.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.1	9.61	-1.91	134	59.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.0	22.3	-4.94	-19.3	-152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.4	-0.09	18.5	-53.8	-23.9
Tiền đầu kỳ	30.3	24.9	56.6	68.1	127
Lưu chuyển tiền thuần	-5.51	31.8	11.6	60.7	-116
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.04	-0.16	-1.50	0.02
Tiền cuối kỳ	24.9	56.6	68.1	127	11.1